| | |
|---|---|
| **TOÀ ÁN NHÂN DÂN**<br>**QUẬN LIÊN CHIỂU - TP ĐÀ NẴNG** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

Bản án số: 163/2019/LĐ-ST
Ngày: 27 tháng 11 năm 2019
Về việc: "Tranh chấp hợp đồng lao động đòi tiền lương, BHXH, BHYT, BHTN".

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN QUẬN LIÊN CHIỂU, THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có***:

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*: Bà **Phạm Thị Xuân Hương**

*Các Hội thẩm nhân dân*:

1. Ông **Nguyễn Công Chi** - Cử nhân trường Đại học Công đoàn Việt Nam, nguyên Phó Chủ tịch Công đoàn ngành Giáo dục quận L từ năm 1985 đến năm 2012, nguyên Chủ tịch Công đoàn Phòng Giáo dục và Đào tạo quận L từ năm 1997 đến năm 2012.

2. Ông **Ngô Văn Sỹ** - Cử nhân Luật trường Đại học Luật Hà Nội.

***- Thư ký phiên toà***: Ông **Khuất Duy Toàn** - Thư ký Toà án nhân dân quận L, thành phố Đ.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận L tham gia phiên tòa***: Ông **Võ Quang Tiến** - Kiểm sát viên.

Trong ngày 27 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận L, thành phố Đ, Tòa án nhân dân quận L, thành phố Đ xét xử sơ thẩm công khai vụ án lao động sơ thẩm thụ lý số 66/2019/TLST-LĐ, ngày 30 tháng 7 năm 2019 về việc "Tranh chấp hợp đồng lao động về đòi tiền lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 146/2019/QĐXXST-LĐ ngày 23 tháng 10 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 162/2019/QĐST-LĐ ngày 11 tháng 11 năm 2019, giữa:

*1. Nguyên đơn*: Bà **Đỗ Thị N**, sinh năm 1999; Địa chỉ: Thôn Ô, xã Đ1, huyện Đ2, tỉnh Q - Bà Đỗ Thị N vắng mặt tại phiên tòa. Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà **Lê Thị Ngọc O**, sinh năm 1980; Địa chỉ: Tổ 19, phường H, quận C, thành phố Đ (*Giấy ủy quyền ngày 03 tháng 6 năm 2019*) - Bà Lê Thị Ngọc O có đơn xin xét xử vắng mặt.

2. *Bị đơn*: **Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên T**; Địa chỉ trụ sở: Lô N, đường số 06, Khu công nghiệp Hòa Khánh, quận L, thành phố Đ. Người đại diện theo pháp luật của bị đơn: Ông **K**, sinh ngày 29 tháng 12 năm 1960; Hộ chiếu số: M82948211, ngày cấp 17 tháng 6 năm 2009, nơi cấp Đại Hàn Dân Quốc; Chức vụ: Giám đốc; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: 6 Nangok-ro 74-gil, Gwanak-gu, Seoul, nước Đại Hàn Dân Quốc - Ông K vắng mặt tại phiên tòa thứ hai không có lý do.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*: **Bảo hiểm xã hội thành phố Đ**; Địa chỉ trụ sở: Số 43 đường X, quận H, thành phố Đ.

- *Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*: Ông **Trần Anh H** - Chức vụ: Phó trưởng phòng Phòng Quản lý thu của Bảo hiểm xã hội thành phố Đ (*Giấy ủy quyền ngày 25 tháng 11 năm 2019*) - Ông Trần Anh H có mặt tại phiên tòa.

4. *Người làm chứng*: Bà **Lê Thị Kiều C**, sinh năm 1981 - Nguyên là nhân viên Phòng Hành chính - Nhân sự của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên T; Địa chỉ: Số 64/9 đường T, phường Hòa An, quận C, thành phố Đ - Bà Lê Thị Kiều C có đơn xin xét xử vắng mặt.

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn và quá trình tham gia tố tụng của đại diện nguyên đơn, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày**:

Bà Đỗ Thị N là người lao động làm việc tại Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên T từ ngày 22 tháng 8 năm 2017 đến ngày 30 tháng 7 năm 2018 thì buộc phải nghỉ việc do Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên T không còn hoạt động, tổng cộng thời gian làm việc của bà Đỗ Thị N là 11 tháng 08 ngày theo hợp đồng lao động không xác định thời hạn. Trong quá trình làm việc, bà Đỗ Thị N đã chấp hành đúng Hợp đồng lao động mà các bên đã ký kết.

Từ ngày 01 tháng 8 năm 2018 đến nay, người đại diện theo pháp luật của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên T là ông K không có mặt tại trụ sở Công ty; Cũng từ thời điểm 01 tháng 8 năm 2018 đến nay thì Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên T đã không thực hiện các thỏa thuận về tiền lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp cho bà Đỗ Thị N theo hợp đồng lao động đã ký kết với bà Đỗ Thị N và các quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.

Theo đơn khởi kiện thì bà Đỗ Thị N cho rằng hiện nay Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên T còn nợ bà Đỗ Thị N một phần tiền lương tháng 6 năm 2018 là 3.198.874 đồng (*ghi chú: Tiền lương tháng 6 năm 2018 là 5.668.874 đồng, Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên T đã chuyển khoản trả tiền lương lần 01 của tháng 6 năm 2018 số tiền 1.700.000 đồng và lần 02 của tháng 6 năm 2018 là 770.000 đồng*) và toàn bộ tiền lương tháng 7 năm 2018 là 3.198.874 đồng. Do đó, bà Đỗ Thị N khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân quận L giải quyết buộc Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên T trả toàn bộ số tiền lương còn nợ là 3.198.874 đồng + 3.198.874 đồng = 6.397.748 đồng. Đồng thời, do bà Đỗ Thị N đã trích trong tiền lương của mình nộp cho Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên T để Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên T thực hiện việc đóng tiền bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp cho Bảo hiểm xã hội thành phố Đ. Vì vậy, bà Đỗ Thị N khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân quận L giải quyết buộc Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên T thanh toán cho bà Đỗ Thị N số tiền bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp là 9.246.416 đồng. Tổng cộng số tiền bà Đỗ Thị N yêu cầu Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên T thanh toán ghi trong đơn khởi kiện là 6.397.748 đồng + 9.246.416 đồng = 15.644.164 đồng.

Tuy nhiên, do tại thời điểm làm đơn khởi kiện, bà Đỗ Thị N yêu cầu Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên T trả toàn bộ tiền lương tháng 7 năm 2018 là 3.198.874 đồng nhưng thực tế sau khi tính lại thì số ngày công của bà Đỗ Thị N trong

tháng 7 năm 2018 là 21 ngày nên tiền lương thực tế tháng 7 năm 2018 của bà Đỗ Thị N là 3.382.262 đồng. Vì lý do này nên bà Đỗ Thị N có sự thay đổi yêu cầu khởi kiện đối với số tiền lương, cụ thể: Yêu cầu Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên T trả cho bà Đỗ Thị N một phần tiền lương tháng 6 năm 2018 là 3.198.874 đồng (*ghi chú: Tiền lương tháng 6 năm 2018 là 5.668.874 đồng, Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên T đã chuyển khoản trả tiền lương lần 01 của tháng 6 năm 2018 số tiền 1.700.000 đồng và lần 02 của tháng 6 năm 2018 là 770.000 đồng*) và 21 ngày công tiền lương tháng 7 năm 2018 là 3.382.262 đồng. Do đó, nay bà Đỗ Thị N khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân quận L giải quyết buộc Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên T trả toàn bộ số tiền lương còn nợ là 3.198.874 đồng + 3.382.262 đồng = 6.581.136 đồng. Đối với tiền bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp thì bà Đỗ Thị N vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên T trả số tiền 9.246.416 đồng. Tổng cộng số tiền lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp bà Đỗ Thị N yêu cầu Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên T phải trả là 6.581.136 đồng + 9.246.416 đồng = 15.827.552 đồng.

Ngoài ra bà Đỗ Thị N không yêu cầu gì thêm.

*** Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn đều vắng mặt, không có văn bản trình bày ý kiến.**

*** Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:**

**(+). Đối với người lao động nói chung khởi kiện Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên T tại Tòa án nhân dân quận L:**

- Về số tiền phải đóng bảo hiểm xã hội (bao gồm nợ gốc và lãi chậm nộp) mà Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên T còn nợ của người lao động theo đơn khởi kiện tại Tòa án nhân dân quận L được thể hiện chi tiết từng người lao động trong danh sách đính kèm Công văn số 1014/BHXH-QLT ngày 01 tháng 7 năm 2017 và Công văn số 1642/BHXH-QLT ngày 11 tháng 10 năm 2019 của Bảo hiểm xã hội thành phố Đ.

- Về thu hồi tiền nợ bảo hiểm xã hội sau khởi kiện:

Khoản 2 Điều 21 Luật bảo hiểm xã hội số 58/2014/QH13 quy định hàng tháng người sử dụng lao động có trách nhiệm đóng bảo hiểm xã hội theo quy định tại Điều 85 của Luật này để đóng cùng một lúc vào quỹ bảo hiểm xã hội.

Điểm a khoản 2 Điều 6 Quyết định số 60/2015/QĐ-TTg ngày 27 tháng 11 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định khi nhận được tiền đóng của người sử dụng lao động, cơ quan bảo hiểm xã hội trực tiếp quản lý người tham gia thu tiền đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kể cả tiền lãi chậm đóng đối với người lao động đủ điều kiện hưởng bảo hiểm xã hội hoặc chấm dứt hợp đồng lao động, hợp đồng làm việc để kịp thời giải quyết chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động theo quy định của pháp luật.

Do đó, căn cứ các quy định nêu trên, khoản tiền nợ bảo hiểm xã hội của người lao động khởi kiện Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên T được thu hồi sau khởi kiện, đề nghị chuyển về tài khoản chuyên thu của Bảo hiểm xã hội thành phố Đ.

- Căn cứ tính lãi chậm nộp:

+ Mức lãi suất đối với trường hợp người sử dụng lao động chậm đóng bảo hiểm y tế thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 6 Quyết định số 60/2015/QĐ-TTg ngày 27 tháng 11 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ: "*Trường hợp chậm đóng BHYT từ 30 ngày trở lên, số tiền lãi phải thu bằng 02 lần mức lãi suất thị trường liên N hàng kỳ hạn 9 tháng do N hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên Cổng Thông tin điện tử của N hàng Nhà nước Việt Nam năm trước liền kề tính trên số tiền, thời gian chậm đóng. Trường hợp lãi suất liên N hàng năm trước liền kề không có kỳ hạn 9 tháng thì áp dụng theo mức lãi suất của kỳ hạn liền trước kỳ hạn 9 tháng*".

+ Mức lãi suất đối với các trường hợp người sử dụng lao động chưa đóng, chậm đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp:

Mức lãi suất đối với các trường hợp người sử dụng lao động chưa đóng, chậm đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 6 Quyết định số 60/2015/QĐ-TTg ngày 27 tháng 11 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ: "*Trường hợp trốn đóng, chậm đóng, chiếm dụng tiền đóng, hưởng BHXH, BHTN từ 30 ngày trở lên, số tiền lãi phải thu bằng 02 lần mức lãi suất đầu tư quỹ BHXH, BHTN bình quân của năm trước liền kề*".

**(+). Đối với trường hợp cụ thể của bà Đỗ Thị N:**

- Thời gian bà Đỗ Thị N đã đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp tại Bảo hiểm xã hội thành phố Đ là từ ngày 01 tháng 10 năm 2017 đến ngày 31 tháng 7 năm 2018.

- Số tiền Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên T phải đóng cho người lao động là bà Đỗ Thị N có số tiền là 9.246.416 đồng (gồm nợ gốc 8.747.250 đồng, nợ lãi chậm nộp 499.166 đồng).

*** Quá trình giải quyết vụ án, người làm chứng Lê Thị Kiều C trình bày:**

Từ ngày 16 tháng 9 năm 2014 đến ngày 03 tháng 8 năm 2018 (ngày Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên T tạm ngừng hoạt động), chức danh công việc của bà Lê Thị Kiều C tại Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên T là phụ trách công tác hành chính nhân sự. Nay bà Lê Thị Kiều C cung cấp Bảng chia lương cho từng người lao động làm việc tại Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên T từ ngày 01 tháng 6 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018 và Bảng chấm công từng người lao động làm việc tại Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên T từ ngày 01 tháng 7 năm 2018 đến ngày 21 tháng 7 năm 2018. Tất cả các số liệu này đều được trích từ hồ sơ quản lý nhân sự trong thời gian bà Lê Thị Kiều C làm việc tại Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên T, đề nghị Tòa án nhân dân quận L xem xét làm chứng cứ để giải quyết vụ án.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

*Căn cứ các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:*

**[1] Về quan hệ tranh chấp:**

Về quan hệ tranh chấp: Tranh chấp giữa nguyên đơn bà Đỗ Thị N với bị đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên T là tranh chấp về bảo hiểm xã hội,

bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và tiền lương theo quy định tại khoản 1 Điều 32 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

**[2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án:**

Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận L, thành phố Đ theo quy định tại khoản 1 Điều 32, điểm c khoản 1 Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Bên cạnh đó, Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên T có trụ sở chính đặt tại quận L, thành phố Đ và chỉ mới tạm ngừng hoạt động, chưa đăng ký giải thể, nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận L, thành phố Đ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

**[3] Về thời hiệu khởi kiện:**

Tại Báo cáo số 19/2018-BC ngày 30 tháng 7 năm 2018 của Phòng nhân sự Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên T về việc báo cáo nhanh tình hình ngừng việc tập thể, đình công tại Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên T gửi Ban Quản lý các Khu Công nghiệp và Chế xuất Đ, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội thành phố Đ, Liên Đoàn lao động thành phố Đ, Ủy ban nhân dân quận L, Công an phường Hòa Khánh Bắc, Công an quận L, Phòng An ninh kinh tế - Công an thành phố Đ, Bảo hiểm xã hội thành phố Đ và Cục thuế thành phố Đ, có ghi: "*Hiện công ty không liên lạc được với chủ đầu tư là Ông: K, giám đốc công ty và ông: K W S, giám đốc điều hành (hiện đang ốm nằm viện tại Hàn Quốc) không thể quay lại Việt Nam*".

Tại Báo cáo số 1099/BQL-KHTH ngày 31 tháng 7 năm 2018 của Ban Quản lý các Khu Công nghiệp và Chế xuất Đ về việc báo cáo tình hình ngừng việc tập thể tại Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên T gửi Ủy ban nhân dân thành phố Đ, có ghi: "*Theo thông báo công ty cho người lao động nghỉ phép từ ngày 21/7-01/08/2018 đi làm lại.*

*Sáng ngày 23/7/2018, tại Công ty TNHH MTV T có gần 100 người lao động đến Công ty đòi tiền lương tháng 6/2018. Kết quả giải quyết:*

*Nhận được thông tin UBND quận L chủ trì, phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Ban Quản lý các Khu công nghiệp và chế xuất Đ, Công đoàn các Khu công nghiệp và chế xuất đã đến Công ty kịp thời tìm hiểu nội dung vụ việc: Qua trao đổi với bà Lê Thị Kiều C - Trưởng phòng nhân sự được biết: Ngày 20/7/2018 Công ty thông báo cho người lao động nghỉ phép từ 21/7/2018 đến 31/7/2018, nhưng thông tin không đến hết với người lao động nên có gần 100 người lao động đến Công ty làm việc, đồng thời biết thông tin ông K W S - Giám đốc điều hành Công ty về Hàn Quốc, người lao động nghi ngờ Giám đốc Công ty bỏ trốn, nên người lao động yêu cầu Công ty phải trả đủ lương*".

Tại Công văn số 1549/BQL-QL,XT&HTĐT ngày 17 tháng 7 năm 2019 của Ban Quản lý khu công nghệ cao và các khu công nghiệp Đ về việc cung cấp thông tin Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên T gửi Công đoàn Khu Công nghệ cao và các khu công nghiệp Đ có ghi: "*Ban Quản lý Khu công nghệ cao và các khu công nghiệp Đ (Ban Quản lý) nhận Công văn số 162/CĐKCNC ngày 05/7/2019 của Công đoàn Khu công nghệ cao và các khu công nghiệp Đ liên quan Công ty TNHH MTV T. Ban Quản lý thông tin như sau:*

*……..*

*Công ty TNHH MTV T* ***không còn hoạt động sản xuất*** *tại địa điểm đăng ký (đường số 6, KCN Hòa Khánh, quận L) kể từ ngày 21/7/2018. Công ty TNHH MTV T đang nợ lương người lao động, nợ tiền bảo hiểm xã hội, nợ nộp phạt cho Cục Thuế Đ, nợ tiền thuê nhà xưởng của Công ty TNHH Daewon Đ, nợ hợp đồng bảo vệ, vv; chủ sở hữu, người đại diện theo pháp luật Ông K đã xuất cảnh về nước từ ngày 12/7/2018*".

Xét theo lời trình bày của nguyên đơn bà Đỗ Thị N thì Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên T đã ngừng sản xuất và hoạt động ngày 03 tháng 8 năm 2018 là phù hợp với tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án, trong đó có Báo cáo số 19/2018-BC ngày 30 tháng 7 năm 2018 của Phòng nhân sự Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên T về việc báo cáo nhanh tình hình ngừng việc tập thể, đình công tại Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên T, phù hợp với Báo cáo số 1099/BQL-KHTH ngày 31 tháng 7 năm 2018 của Ban Quản lý các Khu Công nghiệp và Chế xuất Đ về việc báo cáo tình hình ngừng việc tập thể tại Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên T và phù hợp với Công văn số 1549/BQL-QL,XT&HTĐT ngày 17 tháng 7 năm 2019 của Ban Quản lý khu công nghệ cao và các khu công nghiệp Đ về việc cung cấp thông tin Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên T gửi Công đoàn Khu Công nghệ cao và các khu công nghiệp Đ. Theo quy định tại khoản 2 Điều 202 Bộ luật lao động năm 2012 thì "*Thời hiệu yêu cầu Toà án giải quyết tranh chấp lao động cá nhân là 01 năm, kể từ ngày phát hiện ra hành vi mà mỗi bên tranh chấp cho rằng quyền, lợi ích hợp pháp của mình bị vi phạm".* Vì vậy việc ngày 25 tháng 6 năm 2019 bà Đỗ Thị N có đơn khởi kiện ra Tòa án nhân dân quận L, thành phố Đ khởi kiện Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên T là còn trong thời hiệu khởi kiện, đúng trình tự thủ tục tố tụng theo quy định tại Điều 184 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 149, khoản 3 Điều 150 và Điều 151 Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 202 Bộ luật lao động năm 2012.

**[4] Về điều kiện khởi kiện:**

**[4.1] Đối với điều kiện khởi kiện tranh chấp về đòi tiền lương:**

Ngày 20 tháng 6 năm 2019, Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội quận L đã có Công văn số 232/UBND-LĐTBXH về việc trả lời đơn yêu cầu hòa giải của người lao động gửi bà Lê Thị Ngọc O - Phó Chủ tịch Công đoàn Khu Công nghệ cao và các Khu Công nghiệp thành phố Đ và ông Phạm Thanh Hiền - Chuyên viên Ban Chính sách pháp luật - Liên đoàn lao động thành phố Đ, có ghi: "*Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội quận L tiếp nhận hồ sơ ủy quyền cho bà Lê Thị Ngọc O, PTC Công đoàn Khu Công nghệ cao và các Khu Công nghiệp và ông Phạm Thanh Hiền - Chuyên viên Ban Chính sách pháp luật - LĐLĐ thành phố Đ (được người lao động ủy quyền) yêu cầu hòa giải về chính sách lao động cá nhân về tiền lương giữa người lao động của công ty TNHH MTV T và ông K - Giám đốc (Người đại diện theo pháp luật), địa chỉ đường số 6 - KCN Hòa Khánh - quận L - TPĐN.*

*Qua nghiên cứu hồ sơ, Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội quận có ý kiến trả lời như sau:*

*Căn cứ khoản 1 - Điều 202 của BLLĐ: Thời hiệu yêu cầu giải quyết tranh*

*chấp lao động cá nhân "Thời hiệu yêu cầu hòa giải viên lao động thực hiện hòa giải tranh chấp lao động cá nhân là 06 tháng, kể từ ngày phát hiện ra hành vi mà mỗi bên tranh chấp cho rằng quyền, lợi ích hợp pháp của mình bị vi phạm.*

*Như vậy, thời hiệu hòa giải tranh chấp lao động cá nhân giữa người lao động và Công ty TNHH MTV T đã hết thời hạn giải quyết*".

Do đó, việc bà Đỗ Thị N khởi kiện Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên T ra Tòa án nhân dân quận L là đúng trình tự, thủ tục quy định tại khoản 1 Điều 32 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và khoản 1 Điều 201 Bộ luật lao động năm 2012.

**[4.2] Đối với điều kiện khởi kiện tranh chấp về đòi tiền bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp:**

Việc nguyên đơn khởi kiện tranh chấp về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp là tranh chấp thuộc trường hợp không bắt buộc phải qua thủ tục hòa giải trước khi yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 32 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và khoản 1 Điều 201 Bộ luật lao động năm 2012. Vì vậy, nguyên đơn bà Đỗ Thị N có đủ điều kiện khởi kiện bị đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên T về đòi tiền bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp.

**[5] Về thủ tục tố tụng:**

Sau khi thụ lý vụ án, ngày 01 tháng 8 năm 2019, Tòa án nhân dân quận L đã ra Thông báo số 01/2019/TB-TA, theo đó thông báo cho Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên T (Địa chỉ đường số 06, Khu công nghiệp Hòa Khánh, quận L, thành phố Đ) - Người đại diện theo pháp luật: Ông K, sinh năm 1960 - Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: 6 Nangok-ro 74-gil, Gwanak-gu, Seoul, Hàn Quốc, liên hệ với Tòa án nhân dân quận L để giải quyết các hồ sơ vụ án dân sự thụ lý về việc "Tranh chấp đòi tiền lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp" theo đơn khởi kiện của những người lao động. Quá thời hạn 30 ngày kể từ ngày thông báo lần đầu mà Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên T không có mặt thì Tòa án nhân dân quận L sẽ giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật. Thông báo trên của Tòa án nhân dân quận L đã được phát sóng vào lúc 06 giờ 30 phút các ngày 09, 10 và 11 tháng 8 năm 2019 trên Đài truyền hình Việt Nam kênh VTV8, đồng thời được đăng trên Báo Nhân Dân vào các ngày 10, 11 và 12 tháng 8 năm 2019. Tuy nhiên, trong suốt toàn bộ quá trình Tòa án nhân dân quận L thụ lý, giải quyết vụ án do nguyên đơn bà Đỗ Thị N khởi kiện thì bị đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên T vẫn không đến trụ sở Tòa án nhân dân quận L để giải quyết và cũng không có ý kiến phản hồi về việc khởi kiện của nguyên đơn bà Đỗ Thị N.

Bị đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên T đã được triệu tập hợp lệ đến phiên tòa lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

Bị đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên T mặc dù đã được Toà án thông báo về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đỗ Thị N trong thông báo thụ lý và nội dung những vấn đề hoà giải trong các thông báo hoà giải nhưng không xuất

trình tài liệu, chứng cứ chứng minh cho quan điểm của mình, cũng như không có ý kiến phản đối yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đỗ Thị N nên bị đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên T phải chịu hậu quả của việc không chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Vì vậy, Hội đồng xét xử lấy yêu cầu khởi kiện, lời khai của nguyên đơn, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và người làm chứng, cũng như căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án để làm căn cứ xem xét giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

**[6] Về nội dung tranh chấp:**

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên T thì thấy:

**- Đối với yêu cầu truy đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp cho bà Đỗ Thị N từ ngày 01 tháng 10 năm 2017 đến ngày 31 tháng 7 năm 2018 số tiền là 9.246.416 đồng**:

Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn bà Đỗ Thị N, trình bày của đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn thì nguyên đơn bà Đỗ Thị N làm việc tại Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên T từ ngày 11 tháng 8 năm 2017 đến ngày 30 tháng 7 năm 2018 thì buộc phải nghỉ việc do Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên T không còn hoạt động. Quá trình làm việc tại Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên T, Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên T đã đăng ký tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp cho bà Đỗ Thị N từ ngày 01 tháng 10 năm 2017 đến ngày 31 tháng 7 năm 2018 và hàng tháng Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên T đã trích tiền trong lương của bà Đỗ Thị N với mục đích để đóng tiền bảo hiểm xã hội cho bà Đỗ Thị N. Tuy nhiên, Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên T không thực hiện việc đóng bảo hiểm xã hội cho bà Đỗ Thị N. Lời khai này của nguyên đơn và đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn hoàn toàn phù hợp với lời khai của Bảo hiểm xã hội thành phố Đ, phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án là hợp đồng lao động ký giữa Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên T với bà Đỗ Thị N và Sổ bảo hiểm xã hội mã số 4920275149. Do đó, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở xác định bà Đỗ Thị N là người lao động làm việc tại Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên T. Căn cứ Công văn số 1014/BHXH-QLT ngày 01 tháng 7 năm 2019 và Công văn số 1642/BHXH-QLT ngày 11 tháng 10 năm 2019 kèm theo bảng tính số tiền phải đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của Bảo hiểm xã hội thành phố Đ và Sổ bảo hiểm xã hội mã số 4920275149 xác định rằng bà Đỗ Thị N có tham gia bảo hiểm xã hội khi làm việc tại Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên T. Tuy nhiên Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên T chưa đóng tiền bảo hiểm xã hội cho bà Đỗ Thị N từ ngày 01 tháng 10 năm 2017 đến ngày 31 tháng 7 năm 2018, số tiền Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên T phải đóng cho bà Đỗ Thị N là 9.246.416 đồng. Theo bà Đỗ Thị N thì số tiền này đã được Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên T trích trừ tiền lương hàng tháng với mục đích để đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp cho bà Đỗ Thị N nhưng Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên T chưa nộp vào quỹ bảo hiểm, làm thiệt hại đến quyền và lợi

ích hợp pháp của bà Đỗ Thị N. Theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 21 Luật Bảo hiểm xã hội thì trách nhiệm của người sử dụng lao động là *"Đóng bảo hiểm xã hội theo quy định tại Điều 86 Luật bảo hiểm xã hội và hằng tháng trích từ tiền lương của người lao động theo quy định tại khoản 1 Điều 85 của Luật bảo hiểm xã hội để đóng cùng một lúc vào quỹ bảo hiểm xã hội"*. Do đó, có cơ sở xác định Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên T đã trích tiền lương của người lao động để đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp từ ngày 01 tháng 10 năm 2017 đến ngày 31 tháng 7 năm 2018 số tiền là 9.246.416 đồng nhưng đã không nộp vào quỹ Bảo hiểm xã hội số tiền này, làm ảnh hưởng đến quyền lợi của người lao động, vi phạm trách nhiệm đóng bảo hiểm xã hội của người sử dụng lao động. Bên cạnh đó, bị đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên T mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt không có lý do và cũng không có bất cứ ý kiến nào phản đối yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, điều này cho thấy Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên T đã từ bỏ quyền phản đối của mình đối với yêu cầu của nguyên đơn. Do đó, căn cứ quy định tại Điều 352 Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 2, khoản 3 Điều 47, khoản 1 Điều 186, khoản 2 Điều 200 Bộ luật lao động năm 2012; khoản 1 Điều 2, Điều 15, khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 17, khoản 8 Điều 18, khoản 2 Điều 21, Điều 22, Điều 23, khoản 1 Điều 85, Điều 86, khoản 3 Điều 122 Luật bảo hiểm xã hội năm 2014; khoản 2 Điều 91, Điều 93, Điều 94, Điều 95, Điều 96, Điều 97, Điều 99, Điều 108, Điều 109 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 2 và điểm a, điểm b khoản 3 Điều 6 Quyết định số 60/2015/QĐ-TTg ngày 27 tháng 11 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện này của nguyên đơn bà Đỗ Thị N.

Ngay sau khi Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên T nộp đủ số tiền nói trên vào Quỹ bảo hiểm xã hội thì bà Đỗ Thị N có quyền liên hệ cơ quan Bảo hiểm xã hội để cập nhật quá trình tham gia bảo hiểm xã hội của bà Đỗ Thị N.

**- Đối với yêu cầu Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên T trả tiền lương:**

Bà Đỗ Thị N yêu cầu Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên T trả cho bà Đỗ Thị N một phần tiền lương tháng 6 năm 2018 là 3.198.874 đồng (*cụ thể: Tiền lương tháng 6 năm 2018 là 5.668.874 đồng, Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên T đã chuyển khoản trả tiền lương lần 01 của tháng 6 năm 2018 số tiền 1.700.000 đồng và lần 02 của tháng 6 năm 2018 là 770.000 đồng*) và 21 ngày công tiền lương tháng 7 năm 2018 là 3.382.262 đồng; tổng cộng 6.581.136 đồng tiền lương.

Hội đồng xét xử xét thấy, tại hồ sơ vụ án có "Bảng tổng hợp tiền lương thưởng và các khoản phụ cấp tháng 6/2018" lập ngày 07 tháng 7 năm 2018 (*do bà Lê Thị Kiều C lập biểu và ký, người ký tên xác nhận là Giám đốc K, có dấu của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên T*), "Bảng chi tiết chuyển khoản lương tháng 06/2018 (lần 03)" (*do Kế toán trưởng là bà Trương Thị Thanh Trang và Giám đốc K ký tên, đóng dấu của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên T*) thể hiện "lương tháng 6/2018 (lần 03)" của bà Đỗ Thị N là 3.198.874 đồng và có Sao kê tài

khoản khách hàng tại N hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Vân, thành phố Đ đối với bà Đỗ Thị N có thể hiện tháng 6 năm 2018 thì bà Đỗ Thị N đã nhận chuyển khoản số tiền lương tháng 6 năm 2018 lần 01 là 1.700.000 đồng do Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên T trả. Ngoài ra, không có số liệu nào thể hiện bà Đỗ Thị N đã nhận lương tháng 6 năm 2018 lần 02 số tiền 770.000 đồng như bà Đỗ Thị N khai. Tuy nhiên, do bà Đỗ Thị N tự nguyện thừa nhận việc bà đã nhận lương tháng 6 năm 2018 lần 02 số tiền 770.000 đồng nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 công nhận việc bà Đỗ Thị N đã nhận lương tháng 6 năm 2018 lần 02 số tiền 770.000 đồng. Riêng tiền lương lần 03 (số tiền còn lại) của tháng 6 năm 2018 là 3.198.874 đồng thì mặc dù có "Bảng chi tiết chuyển khoản lương tháng 06/2018 (lần 03)" (*do Kế toán trưởng là bà Trương Thị Thanh Trang và Giám đốc K ký tên, đóng dấu của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên T*) nhưng trên thực tế Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên T chưa thực hiện chi trả "lương tháng 06/2018 (lần 03)" cho bà Đỗ Thị N số tiền 3.198.874 đồng. Do đó, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở để cho rằng Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên T còn nợ "lương tháng 06/2018 (lần 03)" của bà Đỗ Thị N số tiền 3.198.874 đồng.

Riêng tiền lương tháng 7 năm 2018 mặc dù tại hồ sơ vụ án không có Bảng tổng hợp tiền lương thưởng và các khoản phụ cấp tháng 7 năm 2018 (do tại thời điểm đầu tháng 8 năm 2019 Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên T tạm ngừng hoạt động, không có ai ký xác nhận bảng lương) nhưng có Bảng chấm công từng người lao động tháng 7 năm 2018 do bà Lê Thị Kiều C - Nguyên là nhân viên phòng Hành chính - Nhân sự của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên T ký xác nhận từ ngày 01 tháng 7 năm 2018 đến ngày 21 tháng 7 năm 2018 bà Đỗ Thị N làm việc 13 ngày công lao động. Do đó, không có cơ sở chấp nhận yêu cầu đòi tiền lương 21 ngày công trong tháng 7 năm 2018 mà chỉ chấp nhận đòi tiền lương 13 ngày công trong tháng 7 năm 2018. Tại hồ sơ vụ án không có tài liệu nào chứng minh tổng tiền lương tháng 7 năm 2018 của bà Đỗ Thị N là bao nhiêu. Từ những tài liệu có trong hồ sơ vụ án thấy: Từ ngày 30 tháng 6 năm 2018 đến ngày 31 tháng 7 năm 2018 thì mức lương của bà Đỗ Thị N không có sự thay đổi, nên Hội đồng xét xử căn cứ tổng tiền lương tháng 6 năm 2018 của bà Đỗ Thị N để xác định tổng tiền lương tháng 7 năm 2018 của bà Đỗ Thị N như sau: Tổng mức lương thực nhận cho 26 ngày công làm việc tháng 6 năm 2018 2018 sau khi đã trừ 10,5% tiền bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp là 5.668.874 đồng, tương ứng với số tiền lương của 26 ngày công (quy ra 208 giờ công) làm việc trong tháng 7 năm 2018 (theo Bảng chấm công tháng 7 năm 2018 của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên T do bà Lê Thị Kiều C lập và ký thể hiện người lao động không làm việc các ngày chủ nhật trong tháng). Như vậy tiền lương mỗi ngày công của bà Đỗ Thị N là: 5.668.874 đồng : 26 ngày = 218.033,62 đồng/ngày. Từ đó, suy ra tiền lương 13 ngày công của bà Đỗ Thị N là: 218.033,62 đồng/ngày x 13 ngày = 2.834.437 đồng.

Về việc Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên T ngừng hoạt động từ ngày 22 tháng 7 năm 2018 đến ngày 31 tháng 7 năm 2018:

Tại Báo cáo số 1099/BQL-KHTH ngày 31 tháng 7 năm 2018 của Ban Quản lý

các Khu Công nghiệp và Chế xuất Đ về việc báo cáo tình hình ngừng việc tập thể tại Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên T gửi Ủy ban nhân dân thành phố Đ, có ghi: "*Theo thông báo công ty cho người lao động nghỉ phép từ ngày 21/7-01/08/2018 đi làm lại.*

*Sáng ngày 23/7/2018, tại Công ty TNHH MTV T có gần 100 người lao động đến Công ty đòi tiền lương tháng 6/2018. Kết quả giải quyết:*

*Nhận được thông tin UBND quận L chủ trì, phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Ban Quản lý các Khu công nghiệp và chế xuất Đ, Công đoàn các Khu công nghiệp và chế xuất đã đến Công ty kịp thời tìm hiểu nội dung vụ việc: Qua trao đổi với bà Lê Thị Kiều C - Trưởng phòng nhân sự được biết: Ngày 20/7/2018 Công ty thông báo cho người lao động nghỉ phép từ 21/7/2018 đến 31/7/2018, nhưng thông tin không đến hết với người lao động nên có gần 100 người lao động đến Công ty làm việc, đồng thời biết thông tin ông K W S - Giám đốc điều hành Công ty về Hàn Quốc, người lao động nghi ngờ Giám đốc Công ty bỏ trốn, nên người lao động yêu cầu Công ty phải trả đủ lương*".

Tại Công văn số 1549/BQL-QL,XT&HTĐT ngày 17 tháng 7 năm 2019 của Ban Quản lý khu công nghệ cao và các khu công nghiệp Đ về việc cung cấp thông tin Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên T gửi Công đoàn Khu Công nghệ cao và các khu công nghiệp Đ có ghi: "*Ban Quản lý Khu công nghệ cao và các khu công nghiệp Đ (Ban Quản lý) nhận Công văn số 162/CĐKCNC ngày 05/7/2019 của Công đoàn Khu công nghệ cao và các khu công nghiệp Đ liên quan Công ty TNHH MTV T. Ban Quản lý thông tin như sau: ....Công ty TNHH MTV T* ***không còn hoạt động sản xuất*** *tại địa điểm đăng ký (đường số 6, KCN Hòa Khánh, quận L) kể từ ngày 21/7/2018. Công ty TNHH MTV T đang nợ lương người lao động, nợ tiền bảo hiểm xã hội, nợ nộp phạt cho Cục Thuế Đ, nợ tiền thuê nhà xưởng của Công ty TNHH Daewon Đ, nợ hợp đồng bảo vệ, vv; chủ sở hữu, người đại diện theo pháp luật Ông K đã xuất cảnh về nước từ ngày 12/7/2018*".

Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và người làm chứng không cung cấp được bất cứ tài liệu, chứng cứ nào chứng minh về việc Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên T cho người lao động nghỉ phép từ ngày 22 tháng 7 năm 2018 đến ngày 31 tháng 7 năm 2018. Đối chiếu với quy định tại Điều 98 Bộ luật lao động năm 2012, Hội đồng xét xử có cơ sở để xác định: Vì nguyên nhân kinh tế nên Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên T đã cho người lao động ngừng việc từ ngày 22 tháng 7 năm 2018 đến ngày 31 tháng 7 năm 2018. Sau đó, từ ngày 01 tháng 08 đến nay thì Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên T ngừng hoạt động.

Trong trường hợp bị dO nghiệp cho người lao động ngừng việc vì lý do kinh tế thì theo quy định tại khoản 3 Điều 98 Bộ luật lao động năm 2012, người lao động được trả lương như sau:

"3. *Nếu vì sự cố về điện, nước mà không do lỗi của người sử dụng lao động, người lao động hoặc vì các nguyên nhân khách quan khác như thiên tai, hoả hoạn, dịch bệnh nguy hiểm, địch hoạ, di dời địa điểm hoạt động theo yêu cầu của cơ quan*

*nhà nước có thẩm quyền* ***hoặc vì lý do kinh tế, thì tiền lương ngừng việc do hai bên thoả thuận nhưng không được thấp hơn mức lương tối thiểu vùng do Chính phủ quy định***".

Mức lương tối thiểu vùng II theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 3 Nghị định số 141/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động và Mục 2 Danh mục địa bàn áp dụng lương tối thiểu vùng từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 kèm theo Nghị định số 141/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ là 3.530.000 đồng/01 tháng. Từ đó suy ra mức lương tối thiểu vùng của 01 ngày làm việc là 3.530.000 đồng : 26 ngày làm việc trong 01 tháng = 135.769,23 đồng/ngày.

Từ ngày 22 tháng 7 năm 2018 đến ngày 31 tháng 7 năm 2018 có tổng là 10 ngày. Tuy nhiên, trong 10 ngày này có 02 ngày chủ nhật là ngày 22 tháng 7 năm 2018 và ngày 29 tháng 7 năm 2018. Như vậy, từ ngày 22 tháng 7 năm 2018 đến ngày 31 tháng 7 năm 2018 có 08 ngày làm việc. Mức lương tối thiểu vùng của 08 ngày làm việc này là 135.769,23 đồng/ngày x 08 ngày = 1.086.154 đồng.

Từ những phân tích như trên, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở để xác định Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên T phải trả tiền lương tháng 7 năm 2018 cho bà Đỗ Thị N số tiền: 2.834.437 đồng + 1.086.154 đồng = 3.920.591 đồng.

Tuy nhiên, Hội đồng xét xử xét thấy số tiền bà Đỗ Thị N yêu cầu Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên T phải trả tiền lương tháng 7 năm 2018 cho bà Đỗ Thị N là 3.382.262 đồng (ít hơn so với cách tính của Hội đồng xét xử nêu trên). Do đó, đối với tiền lương tháng 7 năm 2018 Hội đồng xét xử chỉ xét yêu cầu khởi kiện của bà Đỗ Thị N số tiền 3.382.262 đồng là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Theo Công văn số 1014/BHXH-QLT ngày 01 tháng 7 năm 2019 và Công văn số 1642/BHXH-QLT ngày 11 tháng 10 năm 2019 kèm theo bảng tính số tiền phải đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của Bảo hiểm xã hội thành phố Đ và Sổ bảo hiểm xã hội mã số 4920275149 thì bà Đỗ Thị N có quá trình làm việc liên tục cho đến khi Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên T tạm ngừng hoạt động, bao gồm cả tháng 6 năm 2018 và tháng 7 năm 2018. Đối chiếu giữa những tài liệu là Bảng lương, phụ cấp tháng 6 năm 2018 và Bảng chấm công từng người lao động tháng 7 năm 2018 được trích từ hồ sơ quản lý nhân sự của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên T do người làm chứng là bà Lê Thị Kiều C thuộc bộ phận Hành chính - Nhân sự của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên T cung cấp với những tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án là các quyết định của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên T về việc xếp bậc lương cho bà Đỗ Thị N đã thể hiện rõ số tiền lương hiện nay Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên T chưa thanh toán cho bà Đỗ Thị N một phần tiền lương tháng 6 năm 2018 là 3.198.874 đồng và tiền lương tháng 7 năm 2018.

Bên cạnh đó, phía bị đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên T mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt không có lý do và cũng không có bất cứ ý kiến nào phản đối yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đỗ Thị N, điều này cho thấy Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên T đã từ bỏ quyền

phản đối của mình đối với yêu cầu của nguyên đơn. Do đó, căn cứ quy định tại Điều 166 Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 91, Điều 93, Điều 94, Điều 95, Điều 96, Điều 97, Điều 99, Điều 108, Điều 109 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 47, Điều 90, Điều 95, Điều 96, Điều 97, Điều 98, khoản 2 Điều 200 Bộ luật lao động năm 2012; Điều 24 Nghị định số 05/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 01 năm 2015, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đỗ Thị N về đòi tiền lương.

Ngoài ra nguyên đơn bà Đỗ Thị N không yêu cầu gì thêm nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

**[7] Về ý kiến của đại diện Viện kiểm sát:**

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận L trình bày quan điểm giải quyết vụ án như sau:

**[7.1] Về việc tuân theo pháp luật tố tụng:**

**[7.1.1]** Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử vụ án, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án:

**[7.1.1.1]** Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử:

Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện xác minh, thu thập chứng cứ, giao nhận chứng cứ đúng quy định tại Điều 93, Điều 94, Điều 95, Điều 96 và Điều 97 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Việc thụ lý, thời hạn giải quyết và việc tống đạt, thông báo các văn bản tố tụng được thực hiện đảm bảo đúng trình tự, thủ tục theo quy định tại Điều 195, Điều 196 và Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

**[7.1.1.2]** Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa:

Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 về việc xét xử sơ thẩm vụ án, đảm bảo cho các đương sự đuộc thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình.

**[7.1.2]** Việc tuân theo pháp luật tố tụng của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án:

Quá trình Tòa án thụ lý giải quyết cũng như tại phiên tòa ngày hôm nay nguyên đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan và người làm chứng đã thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình quy định tại Điều 70, Điều 71, Điều 73, Điều 77 và Điều 234 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Còn bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng không có ý kiến trình bày quan điểm về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và không tham gia quá trình tố tụng là không thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình quy định tại Điều 70, Điều 72 và Điều 234 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

**[7.2] Về nội dung:**

Qua nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và quá trình tranh tụng tại phiên tòa, Kiểm sát viên nhận thấy:

Căn cứ hợp đồng lao động và phụ lục hợp đồng lao động giữa bà Đỗ Thị N và Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên T; Bảng tổng hợp tiền lương thưởng và các khoản phụ cấp tháng 6 năm 2018; Bảng chi tiết chuyển lương tháng 6 năm 2018;

Sổ bảo hiểm, quá trình tham gia bảo hiểm xã hội; Bảng chấm công tháng 7 năm 2018 và Bảng sao kê tài khoản N hàng về việc chi trả tiền lương của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên T đối với bà Đỗ Thị N, Kiểm sát viên nhận thấy có căn cứ xác định hiện nay Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên T còn nợ bà Đỗ Thị N một phần tiền lương tháng 6 năm 2018 là 3.198.874 đồng và tiền lương tháng 7 năm 2018 là 3.382.262 đồng, tổng cộng 6.581.136 đồng, và nợ tiền bảo hiểm xã hội chưa đóng cho bà Đỗ Thị N là 9.246.416 đồng.

Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án, Tòa án niêm yết và thông báo hợp lệ trên các phương tiện thông tin đại chúng nhưng người đại diện theo pháp luật của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên T không có ý kiến trình bày và không tham gia quá trình tố tụng.

Xét thấy, quá trình làm việc, bà Đỗ Thị N luôn chấp hành nội quy, quy định Công ty, không vi phạm hợp đồng lao động. Tuy nhiên, Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên T không trả đầy đủ lương tháng 6 năm 2018 và tháng 7 năm 2018, và không đóng tiền bảo hiểm xã hội theo Luật Bảo hiểm xã hội trong thời gian bà Đỗ Thị N làm việc tại Công ty là vi phạm quy định về đóng bảo hiểm xã hội cho người lao động và thỏa thuận trong hợp đồng lao động, làm ảnh hưởng đến quyền lợi của người lao động. Do đó, việc bà Đỗ Thị N khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân quận L buộc Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên T phải trả tiền lương và truy đóng tiền bảo hiểm xã hội là hoàn toàn có căn cứ chấp nhận.

Trên cơ sở đó, căn cứ Điều 90, Điều 94, Điều 96, Điều 102, Điều 201 và Điều 202 Bộ luật lao động năm 2012; Điều 15, Điều 17, Điều 18, Điều 21, Điều 23 và Điều 86 Luật Bảo hiểm xã hội năm 2014, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đỗ Thị N:

Buộc Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên T phải trả cho bà Đỗ Thị N một phần tiền lương tháng 6 năm 2018 là 3.198.874 đồng và tiền lương tháng 7 năm 2018 là 3.382.262 đồng, tổng cộng 6.581.136 đồng.

Buộc Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên T phải nộp vào Bảo hiểm xã hội thành phố Đ số tiền bảo hiểm xã hội của bà Đỗ Thị N số tiền 9.246.416 đồng.

Án phí lao động sơ thẩm: Buộc Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên T phải chịu theo quy định của pháp luật.

Hội đồng xét xử xét thấy đề nghị trên của đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận L là có căn cứ nên chấp nhận.

**[8] Về án phí:**

**[8.1]** Buộc Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên T phải nộp án phí lao động sơ thẩm số tiền: (6.581.136 đồng +9.246.416 đồng) x 3% = 474.827 đồng.

**[8.2]** Bà Đỗ Thị N không phải nộp án phí lao động sơ thẩm.

*Vì các lẽ trên,*

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 1 Điều 32, điểm c khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 91, khoản 2, khoản 3 Điều 92, Điều 147, Điều 184, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, khoản 1 Điều 244, Điều 266, Điều 271, Điều 273, Điều 278 và Điều 280 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng:

- Điều 149, khoản 3 Điều 150, Điều 151, Điều 166 và Điều 352 Bộ luật dân sự năm 2015;

- Điều 47, Điều 90, Điều 95, Điều 96, Điều 97, khoản 3 Điều 98, khoản 1 Điều 186, khoản 2 Điều 200, khoản 1 Điều 201, khoản 2 Điều 202 Bộ luật lao động năm 2012;

- Khoản 1 Điều 2, Điều 15, khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 17, khoản 8 Điều 18, khoản 2 Điều 21, Điều 22, Điều 23, khoản 1 Điều 85, Điều 86 và Điều 122 Luật bảo hiểm xã hội năm 2014;

- Điều 24 Nghị định số 05/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 01 năm 2015 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số nội dung của Bộ luật lao động năm 2012;

- Điểm b khoản 1 Điều 3 Nghị định số 141/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động;

- Điểm a khoản 2 và điểm a, điểm b khoản 3 Điều 6 Quyết định số 60/2015/QĐ-TTg ngày 27 tháng 11 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định về quy định cơ chế quản lý tài chính về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và chi phí quản lý bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp;

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

**Xử:** Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đỗ Thị N đối với bị đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên T về việc "Tranh chấp hợp đồng lao động về đòi tiền lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp".

1. Buộc Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên T phải nộp vào quỹ Bảo hiểm xã hội số tiền nợ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp cho bà Đỗ Thị N từ ngày 01 tháng 10 năm 2017 đến ngày 31 tháng 7 năm 2018 số tiền là 9.246.416 đồng (Chín triệu hai trăm bốn mươi sáu nghìn bốn trăm mười sáu đồng).

Sau khi Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên T nộp đủ số tiền nói trên vào quỹ Bảo hiểm xã hội thì bà Đỗ Thị N có quyền liên hệ cơ quan Bảo hiểm xã hội để cập nhật quá trình tham gia bảo hiểm xã hội của bà Đỗ Thị N.

2. Buộc Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên T phải thanh toán cho bà Đỗ Thị N một phần tiền lương tháng 6 năm 2018 là 3.198.874 đồng (Ba triệu một trăm chín mươi tám nghìn tám trăm bảy mươi tư đồng) và 13 ngày công tiền lương tháng 7 năm 2018 cộng với tiền lương ngừng việc 08 ngày công (từ ngày 22 tháng 7 năm 2018 đến ngày 31 tháng 7 năm 2018), với số tiền là 3.382.262 đồng (Ba triệu ba trăm tám mươi hai nghìn hai trăm sáu mươi hai đồng); tổng cộng 6.581.136 đồng (Sáu triệu năm trăm tám mươi mốt nghìn một trăm ba mươi sáu đồng). Trả ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

3. Kể từ ngày bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án chưa thanh toán đủ số tiền như đã nêu trên, thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu thêm tiền lãi (Đối với tiền lương thì lãi suất được tính theo mức lãi suất trần huy động tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng do N hàng Nhà nước Việt

Nam công bố. Khi N hàng Nhà nước Việt Nam không quy định trần lãi suất, thì được tính theo lãi suất huy động tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng của N hàng thương mại, nơi bị đơn mở tài khoản giao dịch thông báo tại thời điểm trả lương; Đối với tiền nợ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp thì lãi suất được tính theo mức lãi suất của hoạt động đầu tư quỹ bảo hiểm xã hội; Đối với nợ bảo hiểm y tế thì lãi suất được tính theo mức lãi suất thị trường liên N hàng).

4. Án phí lao động sơ thẩm:

4.1. Buộc Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên T phải nộp án phí lao động sơ thẩm số tiền 474.827 đồng (Bốn trăm bảy mươi bốn nghìn tám trăm hai mươi bảy đồng).

4.2. Bà Đỗ Thị N không phải nộp án phí lao động sơ thẩm.

5. Quyền và thời hạn kháng cáo, kháng nghị:

5.1. Án xử công khai sơ thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm 27 tháng 11 năm 2019. Nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận (hoặc niêm yết) bản án tại địa phương nơi cư trú. Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận (hoặc niêm yết) bản án tại trụ sở của bị đơn và trụ sở Ủy ban nhân dân phường Hòa Khánh Bắc, quận L, thành phố Đ.

5.2. Viện kiểm sát nhân dân quận L có quyền kháng nghị phúc thẩm bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm 27 tháng 11 năm 2019. Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đ có quyền kháng nghị phúc thẩm bản án trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm 27 tháng 11 năm 2019.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 02 Luật Thi hành án dân sự thì bên được thi hành án dân sự, bên phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 06, 07 và 09 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***
- Các đương sự;
- VKSND quận L;
- Chi cục Thi hành án dân sự quận L;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Phạm Thị Xuân Hương**